

## BẢNG THÔNG SỐ KHOAN, CẮY THÉP SỬ DỤNG SIKA ANCHORFIX®-3001

### PARAMETERS TABLE OF FIXING REBAR BY SIKA ANCHORFIX®-3001

| Rebar diameter/<br>Đường kính thép<br>cây (mm) | Drilled hole<br>diameter/ Đường<br>kính lỗ khoan<br>(mm) | Drilled hole length/<br>Chiều sâu lỗ khoan<br>10D (mm) | Rebar area/ Diện<br>tích mặt cắt cốt<br>thép (mm <sup>2</sup> ) | Rebar yield tensile<br>force/ Lực kéo chảy<br>thép (KN) | Failure pull out<br>force in combined /<br>Lực kéo phá hủy<br>liên kết (KN) | Material volume/ Sika<br>Anchorfix-3001 tiêu<br>hao (ml) | Q.tity drilled hole/ Set<br>Số lỗ khoan/tuýp<br>(600ml) |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 10                                             | 14                                                       | 100                                                    | 78.5                                                            | 39.3                                                    | 37.70                                                                       | 11.31                                                    | 53.05                                                   |
| 12                                             | 16                                                       | 120                                                    | 113.1                                                           | 56.5                                                    | 54.29                                                                       | 15.83                                                    | 37.89                                                   |
| 14                                             | 18                                                       | 140                                                    | 153.9                                                           | 77.0                                                    | 77.40                                                                       | 21.11                                                    | 28.42                                                   |
| 16                                             | 20                                                       | 160                                                    | 201.1                                                           | 100.5                                                   | 104.55                                                                      | 28.95                                                    | 20.72                                                   |
| 18                                             | 22                                                       | 180                                                    | 254.5                                                           | 127.2                                                   | 132.32                                                                      | 36.19                                                    | 16.58                                                   |
| 20                                             | 25                                                       | 200                                                    | 314.2                                                           | 157.1                                                   | 163.36                                                                      | 56.55                                                    | 10.61                                                   |
| 22                                             | 28                                                       | 220                                                    | 380.1                                                           | 190.1                                                   | 202.16                                                                      | 82.94                                                    | 7.23                                                    |
| 25                                             | 32                                                       | 250                                                    | 490.9                                                           | 245.4                                                   | 255.25                                                                      | 125.35                                                   | 4.79                                                    |
| 28                                             | 35                                                       | 280                                                    | 615.8                                                           | 307.9                                                   | 325.90                                                                      | 155.17                                                   | 3.87                                                    |
| 32                                             | 40                                                       | 320                                                    | 804.2                                                           | 402.1                                                   | 418.21                                                                      | 231.62                                                   | 2.59                                                    |

The compressive strength of concrete is assumed to be 25 N/mm<sup>2</sup> for C20/C25 Concrete, also included material wastage & thread compensated factor K=1.5 for D10 to D14, K=1.6 for D16 to D40. Appiled on rebar BTS 500 S

Cường độ nén của bê tông giả định là 25 N/mm<sup>2</sup> tương ứng bê tông C20/C25, và hệ số hao hụt vật liệu, bù ren K=1.5 cho đường kính D10 đến D14, K=1.6 cho D16 đến D40. Thép áp dụng BTS 500 S

Notes/ Chú ý